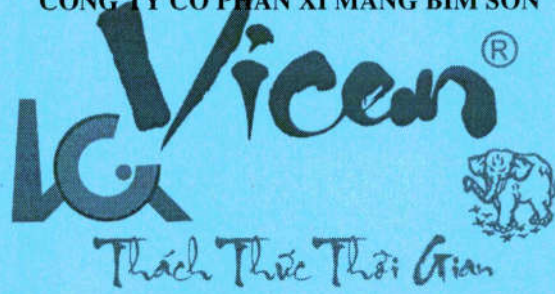


Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2017



Bỉm Sơn, ngày 29 tháng 1 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0213**/XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày **29** tháng **01** năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 02373. 824.242 Fax: 02373. 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Lê Huy Quân - Kế toán trưởng Công ty

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2017 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 29 tháng 1 năm 2018, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2. Công văn số **0214** /XMBS-TCKT ngày 29 tháng 01 năm 2018 về việc Giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

∴ Số 0214/XMBS-TCKT
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng
quý IV/2017

Bỉm Sơn, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng quý IV/2017 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2017 của Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giảm so với quý IV/2016 là 27,92%, nguyên nhân chủ yếu là do: Doanh thu bán hàng hóa giảm 18,24% tương ứng với số tiền 195 tỷ đồng; Doanh thu hoạt động tài chính giảm 99,81% tương ứng với giảm 19 tỷ đồng; Chi phí bán hàng giảm 73,14% tương ứng giảm 59 tỷ đồng; Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 63,65% tương ứng giảm 27 tỷ đồng. Tuy nhiên sự sụt giảm của chi phí không bù đắp được sự sụt giảm về doanh thu.

Vì vậy lợi nhuận quý IV/2017 giảm so với lợi nhuận quý IV/2016.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.255.922.196.223	1.054.009.917.941
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		111.237.478.022	161.716.078.766
1. Tiền	111	V.1	87.411.162.687	117.329.776.984
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	23.826.315.335	44.386.301.782
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.552.463.753	276.507.875.348
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	136.227.984.116	134.641.371.657
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	93.440.226.577	129.446.327.905
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.820.265.912	14.356.188.638
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)
IV. Hàng tồn kho	140		881.696.255.873	599.501.123.153
1. Hàng tồn kho	141	V.6	884.369.926.666	602.174.793.946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.435.998.575	16.284.840.674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	20.271.387.934	16.284.840.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	6.164.610.641	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.457.295.015.538	3.557.032.069.437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.885.408.000	1.656.954.700
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	20.997.654.560	20.769.201.260
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
II. Tài sản cố định	220		3.153.601.339.067	3.413.950.581.867
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	3.144.471.822.371	3.405.321.245.867
- Nguyên giá	222		6.464.189.559.200	6.533.220.617.045
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.319.717.736.829)	(3.127.899.371.178)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	9.129.516.696	8.629.336.000
- Nguyên giá	228		11.127.649.028	10.578.949.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.998.132.332)	(1.949.613.028)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		216.465.670.444	35.494.412.474
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	216.465.670.444	35.494.412.474
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.430.967.847	68.869.988.571
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(65.759.230.771)	(47.320.210.047)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.911.630.180	37.060.131.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	18.696.456.785	20.844.958.430
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4.713.217.211.761	4.611.041.987.378

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.888.767.100.178	2.654.690.636.997
I. Nợ ngắn hạn	310		2.545.879.050.189	2.638.996.899.297
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	943.830.766.114	914.026.742.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.654.771.905	31.455.300.946
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	4.717.188.310	67.285.790.325
4. Phải trả người lao động	314		70.320.604.130	72.514.523.817
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	50.283.616.423	42.757.213.700
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	14.217.381.142	24.422.337.568
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a,b	1.420.257.247.134	1.470.048.032.218
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.873.640.763	2.155.230.571
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.723.834.268	14.331.727.785
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		342.888.049.989	15.693.737.700
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12c	342.888.049.989	15.693.737.700
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.824.450.111.583	1.956.351.350.381
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.824.450.111.583	1.956.351.350.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		628.211.078.411	440.006.775.232
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.131.892.119	359.237.434.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.658.576.917	101.104.592.700
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.473.315.202	258.132.841.396
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.713.217.211.761	4.611.041.987.378

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 29 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2017

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Đơn vị tính: VNĐ
			Năm nay	Năm trước		
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	877.760.959.558	1.073.530.407.385	3.475.367.196.338	4.282.382.615.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	877.760.959.558	1.073.530.407.385	3.475.367.196.338	4.282.382.615.235
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	754.322.153.613	836.812.546.094	3.067.368.589.939	3.415.623.737.299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		123.438.805.945	236.717.861.291	407.998.606.399	866.758.877.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	37.572.293	19.378.232.869	265.487.499	13.080.813.971
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.638.287.676	32.715.958.542	125.425.529.926	133.312.447.487
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.402.297.780	23.504.045.595	74.184.433.767	105.751.689.960
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	21.747.008.196	80.972.847.070	169.089.308.899	264.155.100.415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	15.613.534.829	42.949.800.335	116.070.569.991	164.080.089.534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		56.477.547.537	99.457.488.213	(2.321.314.918)	318.292.054.471
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4.907.413.412	1.206.998.387	9.870.919.153	7.226.978.618
12. Chi phí khác	32	VI.6	659.915.465	314.440.758	1.211.995.141	2.478.711.202
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.247.497.947	892.557.629	8.658.924.012	4.748.267.416
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		60.725.045.484	100.350.045.842	6.337.609.094	323.040.321.887
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.899.466.995	20.130.604.228	3.676.293.892	64.703.480.491
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		57.825.578.489	80.219.441.614	2.661.315.202	258.336.841.396
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ch

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Jo

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 29 tháng 01 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.337.609.094	323.021.946.867
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		323.539.012.256	259.607.691.736
- Các khoản dự phòng	03		18.439.020.724	24.721.766.717
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.516.498.625	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.144.359.521)	(1.730.654.724)
- Chi phí lãi vay	06		74.184.433.767	105.751.689.960
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		420.872.214.945	711.372.440.556
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		33.399.546.135	150.089.814.809
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(282.195.132.720)	(22.014.467.344)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		208.538.069.377	135.874.476.888
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.838.045.615)	(70.454.806)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(74.305.949.388)	(107.395.954.054)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(63.916.230.896)	(78.803.172.868)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	9.608.158.172
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.505.831.371)	(1.676.792.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		234.048.640.467	796.984.049.256
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(429.817.358.596)	(64.028.226.699)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6.557.607.000	1.469.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		254.976.433	394.745.633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(423.004.775.163)	(62.163.981.066)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.952.777.562.712	2.534.578.783.978
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.704.422.778.110)	(3.254.004.682.186)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(109.877.250.650)	(2.732.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		138.477.533.952	(719.428.630.208)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(50.478.600.744)	15.391.437.982
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		161.716.078.766	146.324.640.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		111.237.478.022	161.716.078.766

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân



Bim Sơn, ngày 29 tháng 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG
BỈM SƠN

Ngô Sỹ Túc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
 - 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
 - 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại...
 - 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
 - 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
 - Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 2 tháng 12 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
 - Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Trần Việt Thắng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2017
2. Ông: Bùi Hồng Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2017
3. Ông: Ngô Sỹ Túc	Thành viên	
4. Ông: Vũ Văn Hoan	Thành viên	
5. Ông: Nguyễn Thế Lập	Thành viên	
 - Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	
2. Ông: Hà Văn Diên	Thành viên	
3. Ông: Nguyễn Đức Sơn	Thành viên	
 - Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Ngô Sỹ Túc	Tổng Giám Đốc	
2. Ông: Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám Đốc	
3. Ông: Vũ Thế Hà	Phó Tổng Giám Đốc	
4. Ông: Nguyễn Hoàng Văn	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2017
 - Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2017 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Tiền
 - Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
 - Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nợ Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.
- 2- Hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
 - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- 4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

- 6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.
- 7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:
- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
 - Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.
- 9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:
- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.
- 10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:
- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- 11- Phân chia lợi nhuận
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
 - + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
 - + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:
 - + Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.
 - + Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
 - + Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.492.563.370	2.902.683.417
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.918.599.317	114.427.093.567
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	87.411.162.687	117.329.776.984

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	23.826.315.335	23.826.315.335	44.386.301.782	44.386.301.782
b. Cho vay đầu tư	-	-	-	-

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	35.167.552.962	102.078.844.146
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	101.060.431.154	32.562.527.511
Cộng	136.227.984.116	134.641.371.657
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.936.012.852)	(1.936.012.852)
Cộng	134.291.971.264	132.705.358.805

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		9.557.952.304
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.298.541.952	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	979.521.089	5.473.611.912
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		1.348.494.317
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ		26.980.441.298
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	30.083.976.320	30.162.824.320
Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.805.513.601	28.555.519.995

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	60.833.369.424	61.176.569.424
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	32.606.857.153	68.269.758.481
Cộng	93.440.226.577	129.446.327.905

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	60.833.369.424	61.176.569.424

Đơn vị tính: VND

5- Các khoản phải thu khác

Ngắn hạn

TK138

TK338

TK141

b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Phải thu dài hạn khác

Cộng

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Cộng

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Thành phẩm

Hàng hóa

Cộng

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản văn phòng

Xây dựng dự án mới

Cộng

8- Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

Chi phí sửa chữa lò

Chi phí sửa chữa máy nghiền

Chi phí khác

b. Dài hạn

Chi phí sửa chữa lớn lò nung

Chi phí vỏ con lăn các máy nghiền

Công cụ dụng cụ xuất dùng

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét

Cộng

9- Đầu tư vào công ty con

Đầu tư cổ phiếu

Công ty cổ phần xi măng Miền Trung

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	8.820.265.912	14.356.188.638
	2.318.897.000	10.759.653.722
	3.740.586.857	
	2.760.782.055	3.596.534.916
	20.997.654.560	20.769.201.260
	1.885.408.000	1.656.954.700
	19.112.246.560	19.112.246.560
	29.817.920.472	35.125.389.898
	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
	10.705.673.912	16.013.143.338

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	599.273.227.250	(2.673.670.793)	335.048.507.920	(2.673.670.793)
	6.454.270.183		6.963.742.245	
	254.520.885.533		239.648.721.202	
	24.121.543.700		20.513.822.579	
	-		-	
	884.369.926.666	(2.673.670.793)	602.174.793.946	(2.673.670.793)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	31.514.688.313	31.895.197.447
	184.950.982.131	3.599.215.027
	216.465.670.444	35.494.412.474

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	20.271.387.934	16.284.840.674
	16.796.612.870	14.029.530.021
	2.928.359.909	2.255.310.653
	546.415.155	
	18.696.456.785	20.844.958.430
	-	
	3.570.261.660	6.243.551.894
	2.267.837.693	1.228.318.826
	499.604.460	
	12.358.752.972	13.373.087.710
	38.967.844.719	37.129.799.104

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

a. Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Số đầu năm	1.642.474.044.306	4.685.956.597.500	176.514.562.740	19.729.472.799	8.545.939.700	6.533.220.617.045	
Mua mới trong kỳ	79.370.344.710	93.600.844.935	2.292.064.840	2.363.286.268		177.626.540.753	
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.945.266.717						
Tặng khác	2.003.560.473					2.945.266.717	
Thanh lý	(5.233.800.000)	(52.760.001.122)	(1.616.666.666)			2.003.560.473	
Giảm khác	(93.038.000.000)	(98.608.788.200)	(349.169.800)			(59.610.467.788)	
Số cuối kỳ	1.628.521.416.206	4.628.188.653.113	176.840.791.114	22.092.759.067	8.545.939.700	6.464.189.559.200	
b. Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	716.137.253.361	2.250.611.171.879	143.885.578.866	13.253.068.142	4.012.298.930	3.127.899.371.178	
Khấu hao trong kỳ	83.168.621.707	226.201.156.767	11.851.336.874	1.964.613.012	353.283.896	323.539.012.256	
Tặng khác							
Thanh lý	(5.233.800.000)	(52.760.001.122)	(1.616.666.666)			-	
Giảm khác	(34.702.750.165)	(37.219.808.670)	(186.223.880)	(1.396.102)		(59.610.467.788)	
Số cuối kỳ	759.369.324.903	2.386.832.518.854	153.934.025.194	15.216.285.052	4.365.582.826	3.319.717.736.829	
c. Giá trị còn lại							
Số đầu năm	926.336.790.945	2.435.345.425.621	32.628.983.874	6.476.404.657	4.533.640.770	3.405.321.245.867	
Số cuối năm	869.152.091.303	2.241.356.134.259	22.906.765.920	6.876.474.015	4.180.356.874	3.144.471.822.371	

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
Tăng trong kỳ		548.700.000	548.700.000
Số cuối kỳ	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.949.613.028	1.949.613.028
Khấu hao trong kỳ		48.519.304	48.519.304
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.998.132.332	1.998.132.332
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	-	8.629.336.000
Số cuối kỳ	8.629.336.000	500.180.696	9.129.516.696

12- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	589.999.457.392	589.999.457.392	1.218.468.072.025	1.203.340.042.687	574.871.428.054	574.871.428.054
- NH Công thương Sầm Sơn	377.818.893.895	377.818.893.895	756.195.989.966	653.515.153.673	275.138.057.602	275.138.057.602
- NH Quốc tế VIPBANK CN Bim Sơn	-	-	42.910.418.984	95.359.085.669	52.448.666.685	52.448.666.685
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	302.438.895.847	302.438.895.847	458.008.769.448	384.991.648.427	229.421.774.826	229.421.774.826
- Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000			
Cộng	1.420.257.247.134	1.420.257.247.134	2.625.583.250.423	2.337.205.930.456	1.131.879.927.167	1.131.879.927.167

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá và Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn	-	-		101.470.270.749	101.470.270.749	101.470.270.749
- VND	-	-		265.746.576.905	236.697.834.302	236.697.834.302
- EUR (quy ra VND)	-	-	29.048.742.603	9.807.244	9.807.244	9.807.244
- EUR (nguyên tệ)	-	-				
Cộng (quy ra VND)	-	-	29.048.742.603	367.216.847.654	338.168.105.051	338.168.105.051

c. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn	342.888.049.989	342.888.049.989	327.194.312.289		15.693.737.700	15.693.737.700
- VND	342.888.049.989	342.888.049.989	327.194.312.289		15.693.737.700	15.693.737.700
Cộng (quy ra VND)	342.888.049.989	342.888.049.989	327.194.312.289	-	15.693.737.700	15.693.737.700

13- Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	549.908.856.831	549.908.856.831	605.100.030.698	605.100.030.698
Phải trả người bán ngắn hạn	393.921.909.283	393.921.909.283	308.926.711.669	308.926.711.669
Cộng	943.830.766.114	943.830.766.114	914.026.742.367	914.026.742.367

Đơn vị tính: VND

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	103.473.617.446	138.399.428.088
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	783.230.000	-
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	6.093.049.505	67.332.403.257
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	33.035.027.896	-
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	7.108.564.287	38.046.275.184
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	17.201.849.023	43.029.752.691
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	201.613.754.378	165.611.110.087
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	152.530.923.435	143.582.530.605
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	16.842.946.600	3.025.000.000
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	135.884.000	372.968.000
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	302.750.000	-
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	766.988.036	299.215.186
- CT TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.676.858.620	5.322.499.600
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	343.413.605	-
Cộng		549.908.856.831	605.021.182.698

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.927.446.165	334.600.586.915	336.203.618.428	324.414.652
Thuế nhà thầu	-	5.343.295.271	5.343.295.271	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	32.954.055.490	32.954.055.490	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.705.617.380	-	59.705.617.380	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.915.877.658	1.640.565.441	2.247.691.291	1.308.751.808
Thuế tài nguyên	2.393.133.867	27.763.773.567	28.088.067.762	2.068.839.672
Phí môi trường	1.343.715.255	13.694.041.617	14.022.574.694	1.015.182.178
Tiền thuê đất	-	3.443.568.088	3.443.568.088	-
Các loại thuế khác	-	1.940.700.738	1.940.700.738	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30.281.612	30.281.612	-
Cộng	67.285.790.325	421.410.868.739	483.979.470.754	4.717.188.310
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	253.350.930.219	258.924.256.236	5.573.326.017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.017.404.022	8.606.688.646	589.284.624
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	6.000.000	2.000.000
Cộng	-	261.372.334.241	267.536.944.882	6.164.610.641

15- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	6.457.817.403	6.457.817.403	3.318.280.581	3.318.280.581
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	14.347.736.826	14.347.736.826	7.028.769.576	7.028.769.576
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	22.929.978.714	22.929.978.714	20.639.454.819	20.639.454.819
Chi phí phải trả tại XNTT	4.270.169.801	4.270.169.801	5.549.623.930	5.549.623.930
Chi phí phải trả khác	2.277.913.679	2.277.913.679	6.221.084.794	6.221.084.794
Cộng	50.283.616.423	50.283.616.423	42.757.213.700	42.757.213.700

16- Phải trả khác

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	1.759.834.503	1.759.834.503
Bảo hiểm xã hội	-	-	8.365.791	8.365.791
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.956.971.468	1.956.971.468	1.824.168.118	1.824.168.118
Chi phí phải trả khác	11.190.248.624	11.190.248.624	19.759.808.106	19.759.808.106
Cộng	14.217.381.142	14.217.381.142	24.422.337.568	24.422.337.568

Đơn vị tính: VND

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	
Số đầu năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053		324.849.975.232	1.722.138.508.985
Tăng vốn trong năm trước	143.486.570.000			115.156.800.000	258.643.370.000
Lãi trong năm trước					258.336.841.396
Giảm vốn trong năm trước					(282.143.370.000)
Giảm khác					(624.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	440.006.775.232	1.956.351.350.381
Số dư đầu kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	440.006.775.232	1.956.351.350.381
Tăng vốn trong kỳ				188.204.303.179	188.204.303.179
Lỗ trong kỳ					2.661.315.202
Giảm vốn trong kỳ					(322.578.857.179)
Giảm khác					(188.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	628.211.078.411	1.824.450.111.583

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam	80.467.871	73,1%	80.467.871	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	295.421.183	26,9%	295.421.183	26,9%
Cộng	1.100.010.054	100%	1.100.010.054	100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	628.211.078.411	440.006.775.232
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	628.211.078.411	440.006.775.232
Cộng	628.211.078.411	440.006.775.232

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.490	214
- EUR	493	513

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4.2017	Q4.2016
Tổng doanh thu	877.760.959.558	1.073.530.407.385
- Xi măng và Clinker	876.990.640.262	1.070.225.461.074
- Doanh thu khác	770.319.296	3.304.946.311
Doanh thu thuần	877.760.959.558	1.073.530.407.385

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q4.2017	Q4.2016
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong VICEM		52.027.273
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	695.534.726	14.104.511.995
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	4.685.845.359	171.409.098
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM		9.747.532.856
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	20.852.574.538	43.586.602.756
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ		191.518.541.517
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong VICEM	11.043.379.270	
Cộng		37.277.333.893	259.180.625.495

2- Giá vốn hàng bán

	Q4.2017	Q4.2016
- Xi măng và Clinker	754.314.400.882	836.812.410.544
- Giá vốn khác	7.752.731	135.550
Cộng	754.322.153.613	836.812.546.094

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4.2017	Q4.2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.085.217	66.298.320
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.350.561	19.311.934.549
Doanh thu hoạt động tài chính khác	136.515	
Cộng	37.572.293	19.378.232.869

4- Chi phí tài chính

	Q4.2017	Q4.2016
Chi phí lãi vay	19.402.297.780	23.504.045.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.516.498.625	629.313
Chi phí tài chính khác	6.719.491.271	9.211.283.634
Cộng	29.638.287.676	32.715.958.542

Đơn vị tính: VND

5- Thu nhập khác

	Q4.2017	Q4.2016
Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.439.348.674	
Thu nhập từ cung cấp điện năng	100.951.224	18.429.408
Thu nhập khác	2.367.113.514	1.188.568.979
Cộng	4.907.413.412	1.206.998.387

	Q4.2017	Q4.2016
6- Chi phí khác		
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản		-
Giá vốn cung cấp điện năng	100.951.224	18.429.408
Chi phí khác		
Cộng	558.964.241	296.011.350
	659.915.465	314.440.758
7- Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.434.522.546	5.879.132.644
Chi phí vận chuyển bán hàng	17.949.118.704	18.534.659.122
Phí tư vấn phát triển thị trường và phát triển thương hiệu	(6.352.543.286)	7.620.750.321
Chi phí bán hàng khác	4.715.910.232	48.938.304.983
Cộng	21.747.008.196	80.972.847.070
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	12.429.736.783	17.054.020.704
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	(6.382.366.058)	7.620.750.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.088.280.750	2.803.223.346
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.477.883.354	15.471.805.964
Cộng	15.613.534.829	42.949.800.335
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	420.372.184.727	421.280.434.065
Chi phí nhân công	62.367.757.646	63.883.132.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.050.990.830	63.377.291.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.982.782.611	24.074.052.568
Chi phí khác bằng tiền	200.817.787.036	220.029.080.830
Cộng	760.591.502.850	792.643.992.073
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	2.899.466.995	20.130.604.228
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.899.466.995	20.130.604.228

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 29 tháng 01 năm 2018

